TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2018/HNGĐ-ST
Ngày 11/9/2018
(V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa chị T và anh N)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Tiến.

2. Bà Phạm Hồng Thiêm.

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nhật Khánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T2, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2018/QĐST- HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1992.

Hộ khẩu thường trú: Xóm 3-XH, xã TT, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Chỗ ở hiện nay: Số nhà XY, đường số Y, khu dân cư ĐQ, khu phố TP, phường TB, thị xã DA, tỉnh BD.

(Chị T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1981.

Hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Xóm 3- XH, xã TT, huyện T2, tỉnh Thái Bình. (Anh N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày:

Chị và anh Phạm Văn N, sinh năm 1981, có địa chỉ tại xóm 3- XH, xã TT, huyện T2, tỉnh Thái Bình tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào ngày 27/6/2010 được Uỷ ban nhân dân xã TT, huyện T2, tỉnh Thái Bình chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống và làm việc tại tỉnh BD. Vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng bảy năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, lối sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung dẫn đến cuộc

sống vợ chồng không có hạnh phúc. Đến tháng 4 năm 2018, anh N đã đưa hai con về quê, xã TT, huyện T2, tỉnh Thái Bình sinh sống và làm việc, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay xác định tình cảm không còn, không thể quay về chung sống và đoàn tụ được nữa, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn N.

Về con chung, chị T xác định chị và anh Phạm Văn N có 02 con chung là Phạm Trần DA, sinh ngày 21/01/2011 và Phạm Trần KA, sinh ngày 28/5/2013, hiện tại cả hai con đang ở với anh N. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giao hai con chung cho anh N được trực tiếp nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 02 triệu đồng đến khi hai con chung tròn 18 tuổi. Nếu anh N không trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, chị đề nghị Tòa án giao hai con chung cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh Phạm Văn N phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung cùng chị.

Về tài sản chung, chị T xác định chị và anh Phạm Văn N không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Ngày 08/8/2018, Tòa án nhân dân huyện T2, tỉnh Thái Bình mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên anh Phạm Văn N không đến Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2018 tại gia đình anh Phạm Văn N, xóm 3-XH, xã TT, huyện T2, tỉnh Thái Bình, ông Phạm Văn K, sinh năm 1947, là bố đẻ anh N trình bày:

Anh Phạm Văn N và chị Trần Thị T có tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào ngày 27/6/2010 tại Uỷ ban nhân dân xã TT, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Gia đình và anh N đã nhận được các văn bản, giấy triệu tập của Tòa án gửi cho anh N. Gia đình và anh N có biết việc chị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh Phạm Văn N. Gia đình và anh N có quan điểm không đồng ý ly hôn với chị T.

Anh N và chị T có 02 con chung là Phạm Trần DA, sinh ngày 21/01/2011 và Phạm Trần KA, sinh ngày 28/5/2013, hiện tại cả hai con đang ở với anh N. Trước sự chứng kiến của gia đình anh N, Toà án hỏi cháu Phạm Trần DA, sinh ngày 21/01/2011, cháu DA có nguyện vọng được ở với anh N.

Về tài sản chung, anh N và chị T không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Biên bản lấy lời khai còn có chữ ký xác nhận của bà Vũ Thị T1, công chức tư pháp xã; chữ ký, chức danh và con dấu của ông Đỗ Văn M, Phó Chủ tịch UBND xã TT, huyện T2, tỉnh Thái Bình.

Sau khi nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử, tại bản trình bày ý kiến cá nhân ngày 08/8/2018, anh Phạm Văn N có ý kiến như sau:

Anh được biết vợ anh là chị Trần Thị T có đơn yêu cầu Toà án xin ly hôn với anh nhưng anh không đồng ý vì lý do tôn giáo (anh N là người Công giáo). Trong trường hợp chị T cố tình làm thủ tục ly hôn đơn phương được Toà án giải quyết thì nguyện vọng của anh muốn được nuôi dưỡng và chăm sóc hai con chung là Phạm Trần DA và Phạm Trần KA.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T2, tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các

quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và N vụ quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Phạm Văn N. Về con chung, giao hai con chung Phạm Trần DA, sinh ngày 21/01/2011 và Phạm Trần KA, sinh ngày 28/5/2013 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 02 triệu đồng đến khi hai con chung tròn 18 tuổi; chị T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung, do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả giải quyết tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Trần Thị T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Phạm Văn N là bị đơn vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Phạm Văn N và chị Trần Thị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Phạm Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T cung cấp phù hợp với các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án nên xác định: Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống và làm việc tại tỉnh BD. Vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng bảy năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, lối sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Đến tháng 4 năm 2018, anh N đã đưa hai con về quê, xã TT, huyện T2, tỉnh Thái Bình sinh sống và làm việc, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Chị T có đơn xin ly hôn anh N, Tòa án đã ra thông báo thụ lý, thông báo phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, anh N có biết nhưng không đến Tòa án để làm việc, ngày 08/8/2018, Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình anh N, cùng ngày sau khi nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh N có quan điểm không đồng ý vì lý do tôn giáo (anh N là người Công giáo), song anh N cũng không đưa ra được phương án nào để hàn gắn tình cảm gia đình, vợ chồng đoàn tụ, tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình. Như vậy có thể thấy tình cảm vợ chồng của anh Phạm Văn N và chị Trần Thị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Phạm Văn N.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị T và anh Phạm Văn N có 02 con chung là Phạm Trần DA, sinh ngày 21/01/2011 và Phạm Trần KA, sinh ngày 28/5/2013, hiện tại cả hai con đang ở với anh N. Khi ly hôn chị T đề nghị Tòa án giao hai con chung cho anh N được trực tiếp nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 02 triệu đồng đến khi hai con chung tròn 18 tuổi. Chị T có quyền đi lại, chăm sóc con chung. Anh N không đồng ý ly hôn nhưng có quan điểm, nếu chị T ly hôn đơn phương, nguyện vọng của anh là được nuôi cả hai con Phạm Trần DA và Phạm Trần KA.

[4]Về tài sản chung: Do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Phạm Văn N.

2. Về con chung:

Giao con chung Phạm Trần DA, sinh ngày 21/01/2011 và Phạm Trần KA, sinh ngày 28/5/2013 cho anh Phạm Văn N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Trần Thị T phải cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 02 triệu đồng đến khi hai con chung tròn 18 tuổi. Chị T có quyền đi lại, chăm sóc con chung.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí:

Nguyên đơn là chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng cấp dưỡng nuôi con, khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai số 0001490 ngày 06/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T2, tỉnh Thái Bình. Chị Trần Thị T còn phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*.

5. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn là chị Trần Thị T; bị đơn là anh Phạm Văn N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện T2;
- Chi cục THADS huyện T2;
- UBND xã TT;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền